

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 64/2024/DS-PT

Ngày: 14/5/2024

V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Dung;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Tân

Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 02/2024/TLPT ngày 05 tháng 01 năm 2024, về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do bản án số 16/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn bị kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐ-PT ngày 08/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Hồng D** - sinh năm: 1975

Địa chỉ: **Tổ dân phố V, phường N, thị xã N, Thanh Hóa**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lê Khắc H**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Thôn Toàn Thắng, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Lê Hồng C** - sinh năm: 1961

HKTT: **Tổ dân phố V, phường N, thị xã N, Thanh Hóa**; Nơi ở hiện nay: SN 84, **K, phường Đ, TP ..**

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1992; Địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện H, Thanh Hóa.**

2.2. Ông **Lê Văn Q** - sinh năm: 1963

HKTT: **Tổ dân phố V, phường N, thị xã N, Thanh Hóa.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông Nguyễn Xuân D1 – sinh năm 1991; Địa chỉ: Khu phố S, T, TP., Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Y - sinh năm: 1968

3.2. Bà Lê Thị L - sinh năm: 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường B, thị xã N, Thanh Hóa

3.3. Bà Lê Thị T1 - sinh năm: 1977

Địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường B, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa

3.4. Bà Lê Thị T2 - sinh năm: 1982

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thị xã N, Thanh Hóa.

3.5. Ông Lê Văn P - sinh năm: 1984

3.6. Bà Lê Thị N - sinh năm 1970

3.7. Bà Dương Thị V

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường N, thị xã N, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Y, bà L, bà T1, bà T2 và bà Lê Thị N. Vắng mặt ông Lê Văn Q, ông Lê Văn P và bà Dương Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Hồng D trình bày:

Bố mẹ bà là ông Lê Văn T3 (chết năm 2017) và bà Vũ Thị L1 (chết năm 2015) sinh được 8 người con: Lê Văn C1, Lê Văn Q, Lê Thị Y, Lê Thị L, Lê Thị T1, Lê Thị D2, Lê Thị T2 và Lê Văn P. Quá trình sinh sống tạo dựng được 1762,4 m² đất. Trong đó; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1106 m² mang tên ông Lê Văn T3 cấp ngày 20/10/1996 và 654,7 m² thửa số 784 hiện đang đứng tên ông Lê Văn Q nhưng có nguồn gốc đất từ bố mẹ bà tạo dựng lên. Trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên bố mẹ bà thì có một ngôi nhà gỗ 05 gian và một nhà bếp lợp ngói do bố mẹ tạo dựng nên, ngoài ra năm 2012, em bà là Lê Văn P lấy vợ, bố mẹ có cho ông P một diện tích đất để ở, vợ chồng ông P đã xây nhà và xây tường rào nhưng bố mẹ chỉ cho ở không phải cho để làm thủ tục sang tên. Đối với thửa đất hiện nay đang mang tên ông Lê Văn Q là đất của bố mẹ tạo dựng lên cho ông Q ở, không phải cho ông Q làm sổ đỏ. Năm 1989, bố mẹ bà đã xây một móng nhà ba gian trên đó đến năm 1992 mới xây lên được một gian nhà, khi ông Q lập gia đình, do đông con nên bố mẹ bà mới cho vợ chồng ông Q và các cháu lên ở và thửa đất vườn 123, nay là thửa đất 784 có diện tích 654.7m². Trong quá trình bố mẹ còn sống, không thấy bố mẹ nhắc đến việc chia tài sản, đất đai cho ai và cũng không thấy viết di chúc để lại. Sau

03 năm bố mất, vào ngày giỗ của mẹ thì ông **Lê Hồng C** có mang ra một tập giấy photo nói là di chúc của bố để lại đất cho 3 người con trai, nhưng không để lại đất đai cho các con gái. Lúc đấy bà làm ăn thua lỗ nên đang ở trên đất của bố mẹ, bà và 4 chị em gái có xin ông **C** 5m đất làm nhà để sinh sống nhưng ông **C** không đồng ý dẫn đến bà làm đơn ra **UBND phường N** nhưng không giải quyết được. Nay bà khởi kiện đề nghị Toà án không công nhận là di chúc hợp pháp. Dành riêng 192,4m² đất vườn làm nhà thờ và chia thừa kế theo pháp luật đối với mảnh đất mà bố mẹ bà để lại là 200m² đất ở và 1370m² đất vườn.

2. Trình bày của bị đơn

- Ông **Lê Hồng C** trình bày: Bố ông là **Lê Văn T3**, mẹ ông là **Vũ Thị L1** có sinh được tám người con như bà **D2** trình bày là đúng. Hiện nay bố mẹ ông đã chết. Nguồn gốc khu đất mà bố mẹ ở là do ông bà cố ngoại để lại cho, sau đó bố mẹ ông được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích là 1100 m² trong đó có 900 m² đất thổ canh, 200m² đất thổ cư. Ngoài đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bố mẹ ông không còn bất cứ một diện tích đất nào nữa. Đối với mảnh đất đứng tên ông **Q** là do **UBND xã N** cấp cho ông **Q** theo đơn yêu cầu của gia đình nhà ông **Q** cấp vào năm 1992. Ông **Q** đã hoàn thành nghĩa vụ đóng tiền cho Nhà nước và ở ổn định từ năm 1992. Nhà là do vợ chồng ông **Q** tự xây dựng lên không liên quan đến bố mẹ ông.

Bố ông viết di chúc vào năm 2010 cho ba người con trai. Sau đó bố ông tự cầm di chúc lên nhà ông **Lê Văn P1** thời điểm đó đang làm Bí thư chi bộ và trưởng thôn xin chữ ký của ông **P1**. Năm 2012, ông **P** lấy vợ, bố mẹ ông chia đất cho ông **P** để ông **P** làm nhà trên đất, sau đó do ông bà đã già yếu nên đã lên ở cùng gia đình ông **P**. Phần đất trong di chúc bố ông để lại cho ông **Q** chính là phần đất mà gia đình ông **Q** đang ở, lí do bố ông đưa phần đất của ông **Q** vào vì sợ sau này phân chia thì ông và ông **P** sẽ được hưởng phần đất ít hơn ông **Q** nên bố ông đưa vào để tránh anh em mâu thuẫn. Quan điểm của ông, phần đất ông **P** đang ở đã được bố ông cho ông **P** nên thuộc về ông **P**. Nay bà **D2** làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án chia thừa kế theo pháp luật ông không đồng ý vì trước khi bố mẹ ông mất đã viết di chúc phân chia tài sản cho các con đây là ý chí tự nguyện của ông bà, nên đề nghị Toà án chia theo di chúc của bố mẹ ông để lại. Đất này chỉ được ở nhưng không được phép bán.

- Ông **Lê Văn Q** và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông và bà **D2** là anh em ruột do ông **T3** và bà **L1** sinh ra. Mảnh đất nhà ông đang ở đã được **UBND xã N** cấp từ năm 1992 theo chủ trương của Nhà nước cấp cho những người có nhu cầu ở. Khi cấp gia đình ông đã nộp tiền cho Nhà nước đầy đủ từ thời điểm năm 1992 cho đến nay, ở ổn định không có tranh chấp với ai, hiện những người cấp đất đang còn sống.

Hiện nay, diện tích đất là 654,7 m² ông đã được đứng tên trên bản đồ địa chính từ năm 1998. Nhà và các công trình xây trên đất là do vợ chồng ông tạo dựng lên không liên quan đến bố mẹ ông. Bố ông giữ hoá đơn và các giấy tờ liên quan đến cấp đất đai ở trong rương đã bị mối mọt, hư hỏng, thời điểm đó ông đi làm ăn xa để nuôi con ăn học. Đến năm 2020, ông làm thủ tục cấp đất nhưng do bà **D2** kiện nên chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Đối với phần đất vợ chồng ông **P** đang ở được bố mẹ cắt cho từ năm 2012, năm 2013 vợ chồng ông **P** xây nhà và ở riêng. Phần đất này đã được bố mẹ cho vợ chồng ông **P**. Đối với quan điểm về đơn khởi kiện của bà **D2** thì ông không đồng ý vì bố ông đã lập di chúc để lại, khi bố lập di chúc thì ông biết và có tham gia. Quan điểm của ông là diện tích đất mà ông đang ở được UBND xã cấp không liên quan đến tài sản bố mẹ ông để lại. Di chúc bố mẹ ông viết thể hiện nguyện vọng, ý chí của bố mẹ nên ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc.

Tại bản tự khai ngày 02/10/2023 cũng như tại phiên tòa, ông đề nghị Tòa án không đưa diện tích đất 654,7m² tại thửa số 784, tờ bản đồ số 32 là tài sản của gia đình ông không phải là tài sản của bố mẹ ông nên ông đề nghị không đưa vào chia thừa kế. Đối với phần diện tích đất của bố ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Quan điểm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

- Bà **Lê Thị Y**, **Lê Thị L**, **Lê Thị T1**, **Lê Thị T2** trình bày: Về quan hệ huyết thống các bà cùng với ông **Lê Hồng C**, **Lê Văn Q**, bà **Lê Hồng D** và ông **Lê Văn P** đều là anh em ruột do ông **Lê Văn T3** và bà **Vũ Thị L1** sinh ra. Ông **Lê Văn T3** chết năm 2017 còn bà **Vũ Thị L1** chết năm 2015.

Về di sản thừa kế để lại: Khi còn sống bố mẹ các bà có tạo lập nên khối tài sản như bà **D** trình bày là đúng. Đối với phần diện tích đất mà ông **Q** đang ở có nguồn gốc là đất của bố mẹ. Khi bố còn sống, các bà không nghe bố mẹ nói để lại đất cho ông **Q** và cũng không thấy bố mẹ đòi lại diện tích đất mà vợ chồng ông **Q** đang ở. Đối với phần tài sản trên đất mà gia đình ông **Q** đang sử dụng khi bố mẹ đang sống thì có xây cho một cái móng nhà và xây tường cao lên một ít còn lại là do vợ chồng ông **Q** tạo dựng lên. Gia đình ông **Q** lên ở từ năm 1995, trong quá trình sinh sống không xảy ra mâu thuẫn gì và ở ổn định từ đó đến nay. Đất là đất của bố mẹ không phải đất của **UBND xã N** thời kỳ đó cấp cho gia đình ông **Q**.

Đối với phần đất mà gia đình ông **P** ở có nguồn gốc là đất của bố mẹ. Năm 2012 hay 2013, khi ông **P** lấy vợ bố mẹ các bà cắt cho một phần đất hiện nay gia đình ông **P** đang ở cho ông **P**. Nhà cửa và tài sản xây dựng trên đất là do gia đình ông **P** xây dựng lên và ở ổn định cho đến nay, lúc xây bố mẹ đồng ý cho xây không có ý kiến gì, vợ chồng ông **P** ở trên đất bố mẹ cho, còn bố mẹ ở trên ngôi nhà tranh, không liên quan

đến nhau và cũng không có mâu thuẫn gì xảy ra cho đến khi bố mẹ mất. Từ sau khi ông **C** công bố di chúc thì anh chị em bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do các bà đề nghị ông **C** cắt cho bà **D** 5m đất để lấy nơi sinh sống nhưng ông **C** không đồng ý. Quan điểm của các bà về di chúc: Chữ ký của mẹ các bà trong di chúc là không phải vì bà không biết chữ, còn chữ ký của bố các bà thì chưa dám khẳng định có phải hay không. Quan điểm của các bà đề nghị Tòa án không công nhận di chúc hợp pháp và chia thừa kế theo pháp luật như yêu cầu khởi kiện của bà **D**.

- *Quan điểm của ông Lê Văn P:* Ông là con út trong gia đình ông **T3** và bà **L1**. Ông ở với bố mẹ từ nhỏ đến năm 2012 thì cưới vợ, đến năm 2013 bố mẹ cho vợ chồng đất để xây nhà và bố mẹ lên ở với ông. Năm 2015 mẹ mất, năm 2017 bố mất việc lo hậu sự của bố mẹ do tất cả các anh em đều lo. Bố mẹ cho bao nhiêu đất thì ông ở bấy nhiêu, không đòi hỏi. Khi bố mẹ cho đất vì ông nghĩ đến ông **C** và ông **Q** nên không tách ra để làm sổ đỏ trước mà muốn chờ cả 03 anh em cùng làm luôn. Khi bố mẹ viết di chúc thì ông không biết đến khi ông **C** đưa di chúc ra thì ông mới biết. Đối với phần đất ông **Q** đang ở, ông **Q** đã ở từ năm 1992, còn đất đó có được UBND xã cấp cho hay không thì ông không biết vì đang còn nhỏ. Quan điểm của ông là yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc bố mẹ để lại. Tại phiên tòa sơ thẩm ông đề nghị HĐXX không đưa diện tích đất mà bố mẹ ông đã cho ông xây nhà, vào chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà **D**. Đối với di chúc ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án không đưa phần diện tích đất mà bố mẹ đã cho ông vào chia di sản thừa kế thì ông từ chối nhận di sản thừa kế theo quy định.

- *Quan điểm của bà Lê Thị N (vợ ông Q):* Đầu năm 1992, bà lấy ông **Q**, đến giữa năm 1992 UBND xã **N** có chủ trương cấp đất đối với hộ gia đình có nhu cầu sử dụng. Đến cuối năm 1992 gia đình bà được cấp đất mà gia đình đang ở sát với đất của bố mẹ chồng là ông **T3** và bà **L1**. Tài sản và nhà cửa trên đất là do vợ chồng bà vay mượn tự tạo dựng lên không liên quan đến bố mẹ chồng. Vợ chồng ở ổn định cho đến thời điểm bà **D** về làm đơn yêu cầu chia thừa kế. Đất mà gia đình bà đang ở không phải là tài sản của bố mẹ chồng để lại nên đề nghị Tòa án không đưa phần đất này vào chia thừa kế theo như đơn khởi kiện của bà **D**.

- *Quan điểm của bà Dương Thị V (vợ ông P):* Bà và ông **P** lấy nhau vào năm 2012, sau khi về ở chung với ông bà được một thời gian thì ông bà cho đất để làm nhà ở riêng. Đến năm 2013, vợ chồng bà đã làm nhà trên đất có ranh giới với nhà bố mẹ chồng. Kể từ thời điểm xây nhà ở giữa gia đình bà với bố mẹ không xảy ra mâu thuẫn gì. Anh em trong nhà vẫn hòa thuận, các anh chị của ông **P** biết rõ việc bố mẹ cho vợ chồng bà đất nên mới làm nhà kiên cố trên đất. Nay bà **D** về làm đơn yêu cầu chia thừa kế bà không đồng ý. Đất bố mẹ chồng đã cho vợ chồng bà là tài sản riêng của vợ

chồng bà không liên quan đến di sản thừa kế do bố mẹ để lại, còn tài sản trên đất do vợ chồng bà tạo dựng lên. Vì vậy bà đề nghị Tòa án không đưa phần đất mà vợ chồng bà đang ở vào di sản thừa kế của bố mẹ.

Xác minh tại chính quyền địa phương về nguồn gốc thửa đất số 784, tờ bản đồ địa chính số 32 hiện đang đứng tên ông **Lê Văn Q**, có diện tích 654,7m². **UBND Phường N** đã tiến hành làm việc với cán bộ qua các thời kỳ và liên quan đến việc cắt giao đất cho gia đình ông **Lê Văn T3** có nội dung như sau: Khoảng năm 1992 đến năm 1993, ông **T3** có đơn gửi UBND xã xin mua đất cho con ở riêng sau đó được UBND xã thu tiền và cắt đất san hộ cho con. Nhưng hiện nay phiếu thu tiền và các biên bản bàn giao đất không còn. Sau khi được bàn giao đất thì gia đình ông **Lê Văn Q** là người lên ở và sử dụng cho đến nay.

Lấy ý kiến xác nhận nguồn gốc thửa đất có 20 người tham gia trong đó: Có 14 phiếu nêu đất của ông **T3** cho con; không rõ đất của ai 02 phiếu và 02 phiếu xác định đất của HTX cắt cho ông **Q** năm 1992.

Do không có hồ sơ lưu nên UBND Phường Nguyên Bình chưa xác định được nguồn gốc thửa đất là của ai.

Những người làm chứng trong vụ án gồm các ông **Nguyễn Hữu M**, nguyên công chức cán bộ địa chính thời kỳ năm 1990 – 2005, **Vũ Hoàng H1**, cán bộ xóm, ông **Lê Văn T4**, nguyên ủy viên BCH Đảng ủy bộ phận **thôn V**, phó thôn phụ trách giao thông thủy lợi và quản lý đất đai thổ nhượng các thôn, và ông **Lê Văn P1**, nguyên là đội trưởng đội sản xuất đều trình bày: Nguồn gốc thửa đất hiện nay gia đình ông **Lê Văn Q** đang ở là đất của **HTX V1** giao lại cho **xã N** làm lán học và nơi ở của thầy giáo **N1**, sau này thầy giáo **N1** không ở thì bàn giao lại cho HTX trồng sắn nhưng không hiệu quả, sau đó ông **T3** mượn đất để ương khoai giống, đến năm 1992 thì ông **T3** làm đơn xin san hộ cho con là **Lê Văn Q** ra ở riêng và đã được tập thể cấp và các ông là những người trực tiếp đi đo đất và giao đất cho gia đình ông **Q**. Ông **Q** ở trên diện tích này từ năm 1993 cho đến nay không có tranh chấp gì. Vì vậy, quan điểm của các ông đây là đất của ông **Lê Văn Q** không phải đất của gia đình ông **Lê Văn T3**.

Ngoài ra ông **Lê Văn P1** có thừa nhận xác nhận vào bản di chúc do ông **T3** cầm lên nhưng ông cho rằng chữ ký của anh **C** là không đúng còn bà **Vũ Thị L1** thì không biết chữ điều này ông **Lê Văn T4** cũng thừa nhận.

4. Thẩm định, định giá:

4.1. Thẩm định:

- Về đất: Tổng diện tích đất là 1.762,4m². Trong đó:
- + Đất gia đình ông **Lê Văn P** sử dụng là 361.2m²
- + Đất ông **T3**, bà **L1** 928,6m²

- + Đất gia đình ông **Lê Văn Q** sử dụng là **472,6m²**
- Về tài sản trên đất:
 - + Khu 1: Khu đất gia đình ông **Lê Văn P** sử dụng có nhà mái bằng và công trình phụ (của gia đình ông **P** tạo lập);
 - + Khu 2: Khu đất ông **T3**, bà **L1** có 01 ngôi nhà và 01 gian bếp, trên đất có cây cối (của ông **T3**, bà **L1** tạo lập).
 - + Khu 3: Khu đất gia đình ông **Lê Văn Q** sử dụng có 01 nhà mái bằng, sân mái che, tường rào sắt và cây cối trên đất (của gia đình ông **Q** tạo lập).

4.2. Định giá:

- Đất: + Đất ở giá $2.016.000đ/m^2 \times 200m^2 = 403.200.000đ$
 + Đất CLN: $27.000đ/m^2 \times 1.562,4m^2 = 42.184.800đ$
- Tài sản: Cây cối các đương sự không yêu cầu định giá
 - + Nhà ông **P** tổng giá trị tài sản: 249.624.000đ
 - + Nhà ông **T3**, bà **L1**: Không còn giá trị
 - + Nhà ông **Q** tổng giá trị tài sản: 314.082.000đ

Tại bản án số 16/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 165, Điều 264 và Điều 271, 273 BLTTDS; Điều 611, Điều 612, Điều 613, 623, Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, 2 Điều 651 BLDS năm 2015; Điều 646, 647, 652, 653, 655, 663 BLDS năm 2005. Căn cứ Điều 100 Luật đất đai năm 2013; điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm b tiêu mục 1.3 khoản 1 mục II phần A của danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Lê Hồng D**.
 - Xác định di sản thừa kế của ông **Lê Văn T3** và bà **Vũ Thị L1** để lại là: 738,8m² trong đó có 150m² đất ở và 588,8m² đất thổ canh tại thửa đất số 783a, tờ bản đồ số 32 đo vẽ năm 2018 được phê duyệt năm 2020 có địa chỉ tại **TDP V, phường N, thị xã N, Thanh Hóa**. Có tổng giá trị là 318.462.300đ. Đã được **UBND huyện T** là **UBND thị xã N**, Thanh Hóa cấp giấy CNQSD đất cho ông **Lê Văn T3** vào ngày 20/10/1996, số vào sổ cấp giấy 1425. Tổng giá trị di sản thừa kế là 318.297.600đ.
 - Đối với diện tích đất 654,7m² tại thửa 784, tờ bản đồ số 32 đo vẽ năm 2018 được phê duyệt năm 2020 có địa chỉ tại **TDP V, phường N, T7** không phải là di sản thừa kế của ông **Lê Văn T3** và bà **Vũ Thị L1**.

- Chấp nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của ông **Lê Văn P**. Những người được hưởng di sản thừa kế gồm: ông **Lê Hồng C**, **Lê Văn Q**, bà **Lê Thị Y**, **Lê Thị L**, **Lê Hồng D**, **Lê Thị T2**, bà **Lê Thị Tuyết**.

2. Tuyên bố di chúc do ông **Lê Hồng C** xuất trình không hợp pháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu để lại 192,4m² đất vườn làm nhà thờ.

3. Chia di sản thừa kế như sau: Chia di sản thừa kế của ông **Lê Văn T3** và bà **Vũ Thị L1** như sau;

- Giao cho ông **Lê Hồng C** được quyền sử dụng 246,3m² trong đó có 50m² đất ở và 196,3m² đất vườn có trị giá 106.100.000đ. Có vị trí giáp ranh như sau: Phía Nam giáp đất của bà **Lê Hồng D** có chiều dài 41,11m; Phía Đông giáp hộ ông **Lê Đăng Q1** có chiều rộng 4.37m + 7.69 + 1.74. Phía Bắc giáp hộ ông **Lê Văn Q** có chiều dài 32,5m và phía Tây giáp đường giao thông có chiều rộng 6,11m. Tạm giao cho ông **C** được quản lý, sử dụng 7,7m² đất thừa so với thời điểm cấp giấy chờ kết quả giải quyết của Cơ quan có thẩm quyền nên phía Tây giáp đường giao thông có chiều dài 6,59m theo sơ đồ (thể hiện tại vị trí số 1 của sơ đồ).

+ Giao cho bà **Lê Hồng D** được quyền sử dụng 246,2m² trong đó có 50m² đất ở và 196,2m² đất vườn trị giá 106.100.000đ. Có vị trí giáp ranh như sau: Phía Nam giáp đất bà **Lê Thị T2** có chiều dài 42,82m; Phía Đông giáp hộ ông **Lê Đăng Q1** có chiều rộng 5,94m; Phía Bắc giáp đất ông **Lê Hồng C** có chiều dài 41,11m và phía Tây giáp đường giao thông có chiều rộng 6.11m (thể hiện tại vị trí số 2 của sơ đồ)

+ Giao cho bà **Lê Thị T2** được sử dụng 246,3 m² trong đó có 50m² đất ở và 196,3 m² đất vườn trị giá 106.100.000đ. Phía Nam giáp đất ông **Lê Văn P** có chiều dài 8.07m + 1.84m + 12.09m + 2.57m + 25.18m; Phía Đông giáp hộ bà **Lê Thị H2** có chiều rộng 0.42m + 2.27m + 3.04m; Phía Bắc giáp đất bà **Lê Hồng D** có chiều dài 42.82m và phía Tây giáp đường giao thông có chiều rộng 6.12m (thể hiện tại vị trí số 3 của sơ đồ).

Về phần tài sản trên đất là cây cối và một ngôi nhà xây tường đá, không còn giá trị sử dụng vào phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu.

- Ông **Lê Văn Q**, bà **Lê Thị Y**, **Lê Thị T1** và **Lê Thị L** mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền là 45.471.000 đồng do ông **C**, bà **D**, bà **T2** giao lại như sau:

- Ông **Lê Văn C1** giao lại cho bà **Lê Thị Y** số tiền 45.471.000 đồng.

- Bà **Lê Hồng D** giao lại cho bà **Lê Thị T1** số tiền 45.471.000 đồng.

- Bà **Lê Thị T2** giao lại cho bà **Lê Thị L** số tiền 45.471.000 đồng.

- Ông **C1**, bà **D** và bà **T2** mỗi người phải giao lại cho ông **Lê Văn Q** số tiền 15.157.000đ.

- Các đồng thừa kế được chia quyền sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **thị xã N, tỉnh Thanh Hóa** để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

* Ngày 14/11/2023, bà **Lê Hồng D, Lê Thị T2**, ông **Lê Văn P** kháng cáo nội dung: Yêu cầu xác định đất của ông **Q** là di sản thừa kế và yêu cầu được chia phần diện tích đất này bằng đất.

* Cùng ngày 14/11/2023, bà **Lê Thị L**, bà **Lê Thị T1**, bà **Lê Thị Y** kháng cáo nội dung: Yêu cầu xác định đất của ông **Q** là di sản thừa kế, đề nghị chia toàn bộ di sản thừa kế của cha mẹ cho các bà bằng đất.

* Ngày 10/11/2023, ông **Lê Văn Q** kháng cáo nội dung: Yêu cầu đưa đất của ông **Lê Văn P** vào chia di sản thừa kế và đề nghị được chia di sản thừa kế của cha mẹ bằng đất. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí dân sự có giá ngạch cho ông vì ông là người cao tuổi.

* Ngày 13/11/2023, ông **Lê Hồng C** kháng cáo các nội dung: Yêu cầu đưa đất của ông **Lê Văn P** vào chia di sản thừa kế, xem xét ½ di chúc là hợp pháp, yêu cầu trích công sức, yêu cầu không chia đất cho bà **T2**, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí dân sự có giá ngạch cho ông vì ông là người cao tuổi.

* Ngày 27/11/2023, bà **Lê Hồng D** kháng cáo quá hạn bổ sung nội dung: Yêu cầu trích công sức.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà **Y, L, T1** rút yêu cầu kháng cáo đòi chia di sản của bố mẹ bằng đất cho các bà và đề nghị Tòa phúc thẩm chia cho bà **T2** như bản án sơ thẩm đã tuyên. Bà **Y, L, T1** và **T2** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xác định đất của ông **Q** là di sản thừa kế và yêu cầu được chia di sản thừa kế này bằng đất cho các bà. Ông **Q** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Lê Văn P** đã có đơn kháng cáo nhưng triệu tập họp lệ nhiều lần không có mặt và không có lý do.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án, không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà **D**:* Đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **H3** và ông **Q**: Đề nghị HĐXX chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Q**.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1, 2 Điều 308; Khoản 3 Điều 296 BLTTDS quyết định theo hướng:

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông **Lê Văn P** do vắng mặt nhiều lần tại phiên toà.

+ Không chấp nhận kháng cáo của bà **Lê Hồng D**, bà **Lê Thị L**, bà **Lê Thị Y**, bà **Lê Thị T1**, **Lê Thị bà T5** về nội dung: yêu cầu xác định đất của ông **Q** là di sản thừa kế và yêu cầu được chia phần diện tích đất này bằng hiện vật.

+ Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Văn Q**, bà **Lê Thị L**, bà **Lê Thị T1**, bà **Lê Thị Y** yêu cầu chia di sản thừa kế bằng đất.

+ Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Hồng C** về các nội dung: yêu cầu đưa đất của ông **Lê Văn P** vào chia di sản thừa kế, xem xét ½ di chúc là hợp pháp, yêu cầu trích công sức, yêu cầu không chia đất cho bà **T5**.

+ Không chấp nhận kháng cáo bổ sung của bà **Lê Hồng D** về nội dung yêu cầu trích công sức.

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Lê Hồng C** và **Lê Văn Q** về nội dung án phí. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí dân sự có giá ngạch cho ông **C** và ông **Q** vì là người cao tuổi theo Nghị quyết 326/UBTV – QH khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Đề nghị sửa bản án sơ thẩm xác định diện tích 7,7m² đất trồng cây lâu năm (tăng so với GCNQSD đất) là di sản của cụ **T3** và cụ **L1**. Chia cho ông **Lê Văn C1** và chấp nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế không yêu cầu ông **C1** phải thanh toán giá trị chênh lệch.

+ Về án phí phúc thẩm: Đề nghị HĐXX căn cứ NQ 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án để xem xét và quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, tất cả các đương sự có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người không được miễn án phí đã nộp tạm án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông **Lê Văn P** có đơn kháng cáo nhưng đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần vẫn vắng mặt và không có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ Khoản 3 Điều 296 BLTTDS đình chỉ giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông **P** là phù hợp.

Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đại diện theo uỷ quyền hoặc đã được tổng đạt họp lệ các Quyết định của Tòa án. Việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Xét các yêu cầu kháng cáo:

2.1. Xét kháng cáo của bà Lê Hồng D, bà Lê Thị L, bà Lê Thị Y, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị T5, ông Lê Văn P về nội dung: Yêu cầu xác định đất của ông Q là di sản thừa kế và yêu cầu được chia phần di sản thừa kế này bằng đất thấy rằng:

- Về nguồn gốc thừa đất gia đình ông **Lê Văn Q** đang quản lý, sử dụng: thừa đất số 123, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính đo vẽ năm 1998), có diện tích 612m², loại đất chữ T, địa chỉ tại **TDP V, phường N, TX. N, Thanh Hóa**. Tương ứng tại là thửa số 784, tờ bản đồ số 32 (bản đồ năm 2018) loại đất ONT+CLN, có diện tích 654,7m². Bản đồ địa chính và sổ mục kê các thời kỳ đều ghi ghi tên chủ sử dụng ông **Lê Văn Q**.

Quá trình xác minh tại địa phương cũng như lời khai của các đương sự xác định gia đình ông **Lê Văn Q** ở trên diện tích đất nói trên trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1993, ở ổn định từ thời gian đó cho đến khi bà **Lê Hồng D** về khởi kiện vụ án chia thừa kế.

Căn cứ vào biên bản xác minh nguồn gốc đất tại **UBND phường N** và các lời khai của những người cất đất cho gia đình ông **Q** thời điểm năm 1992 - 1995 cho thấy: Về nguồn gốc diện tích đất là của **UBND xã N**, thời kỳ đó giao cho HTX cũ, sau khi HTX giải tán thì làm lán cho học sinh học. Sau này lán học sinh chuyển thì giao cho thầy giáo **N1** ở, thầy giáo **N1** ở được một thời gian thì chuyển đi nơi khác nên HTX giao lại cho ông **T6**, ông **T6** không ở được nên xin cất đất nơi khác. Do thửa đất sát với đất nhà cụ **Lê Văn T3**, nên năm 1992 cụ **T3** ươm khoai giống và có xuống móng nhà nhưng **UBND xã N** xuống lập biên bản và đình chỉ xây dựng sau đó ông **T3** làm đơn mua đất tách hộ cho con trai là ông **Lê Văn Q** ở. **UBND xã N** thời kỳ đó đồng ý cất đất và thu tiền. Kể từ thời điểm sau năm 1992 thì gia đình ông **Lê Văn Q** ở ổn định cho đến nay. Hiện tại hồ sơ bàn giao đất đã bị thất lạc nhưng những người cất đất đang còn sống khẳng định khi cất đất và bàn giao đất cho ông **Lê Văn Q** và gia đình ông **Q** đã lên ở và sử dụng diện tích đất nói trên từ thời điểm được bàn giao đất cho đến nay. Gia đình ông **Q** sử dụng đất ổn định, liên tục từ khi được giao đất và xây dựng nhà ở

trên đất, có ngõ đi riêng từ thờ điếm cụ **T3**, cụ **L1** còn sống. Quá trình sử dụng đất hai cụ cũng không tranh chấp gì về thửa đất này với gia đình ông **Q**.

- *Xét về mặt hồ sơ đất:* Tại biên bản xác minh xác định từ năm 1998 trở về trước không có bản đồ đo vẽ chi tiết mà đo từng cụm dân cư. Từ năm 1998 thì đo theo thửa và thể hiện tên chủ sử dụng đất. Tại bản đồ đo vẽ năm 1998, sổ mục kê và bản đồ đo vẽ năm 2018 đều thể hiện tên chủ sử dụng là ông **Lê Văn Q**. Tại biên bản bàn giao diện tích đo đạc và xét cấp đổi giấy CNQSD đất của hộ cụ **Lê Văn T3** lập ngày 04/12/1998, do chủ hộ là cụ **Lê Văn T3** kê khai chỉ có 1106m² tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 10 đất lâu dài và các diện tích đất canh tác khác mà không kê khai diện tích đất gia đình ông **Lê Văn Q** đang sử dụng là đất của cụ. Cụ **T3** và cụ **L1** không có bất kỳ giấy tờ nào theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai để chứng minh quyền sử dụng diện tích thửa đất này là của hai cụ.

Vì vậy, bà **Lê Hồng D**, bà **Lê Thị L**, **Lê Thị Y**, **Lê Thị T1** và bà **Lê Thị T5** kháng cáo cho rằng diện tích 654,7m² đất tại thửa 784, tờ bản đồ 32 bản đồ địa chính đo vẽ năm 2018 được phê duyệt năm 2020 gia đình ông **Lê Văn Q** đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế của cụ **Lê Văn T3** và **Vũ Thị L1** và yêu cầu chia bằng đất là không có cơ sở chấp nhận.

2.2. Xét yêu cầu của ông **Lê Văn Q đề nghị chia di sản thừa kế bằng đất của cha mẹ:**

Xét ông **Lê Văn Q** đang là chủ sử dụng thửa đất số 123, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính đo vẽ năm 1998), có diện tích 612m², loại đất chữ T, địa chỉ tại **TDP V, phường N, TX. N, Thanh Hóa**. Tương ứng tại là thửa số 784, tờ bản đồ số 32 (bản đồ năm 2018) loại đất ONT+CLN, có diện tích 654,7m², Gia đình ông **Q** đã có nơi ăn, chốn ở ổn định trên thửa đất nêu trên, nên không chấp nhận chia di sản của cụ **T3**, cụ **L2** bằng đất theo đề nghị của ông **Q**.

2.3. Xét yêu cầu của ông **Lê Hồng C và ông **Lê Văn Q** đưa đất của ông **Lê Văn P** vào chia di sản thừa kế:**

Đối với phần đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông **Lê Văn T3** vào năm 2012, sau khi ông **Lê Văn P** là con trai út của cụ **T3** và cụ **L1** lấy vợ, các cụ đã cho ông **P** một diện tích đất vào năm 2013, vợ chồng ông **P** đã xây nhà ở kiên cố, có tường rào và ngõ đi riêng. Vợ chồng ông **P** ở ổn định cho đến nay, các anh chị em trong nhà không ai có ý kiến gì về việc này. Quá trình giải quyết vụ án tất cả các đương sự đều thừa nhận việc bố mẹ đã cho ông **P** diện tích đất có hiện trạng như hiện tại đang sử dụng, từ thời điểm vợ chồng ông **P** xây nhà ở cho đến nay các anh chị em trong nhà ai cũng biết và không có ai phản đối, điều này khẳng định việc cho ông **P** diện tích đất nói trên là ý chí tự nguyện của cụ **T3** và cụ **L1** khi còn sống nên phần

diện tích đất 361,2m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông P không còn được coi là di sản thừa kế của cụ T3 và cụ L1.

2.4. Xét yêu cầu của ông Lê Hồng C đề nghị xem xét ½ di chúc của cụ T3 là hợp pháp, yêu cầu trích công sức, yêu cầu không chia đất cho bà T5:

- *Yêu cầu xem xét ½ di chúc là hợp pháp:* Xét về tính hợp pháp của di chúc do ông Lê Hồng C xuất trình: Về nội dung thể hiện ông Lê Văn T3 và bà Vũ Thị L1 phân chia tài sản của mình là quyền sử dụng đất cho ông Lê Hồng C và ông Lê Văn Q. Di chúc được viết vào ngày 25/10/2010, có ký tên Lê Văn T3, Vũ Thị L1 có chữ ký của người nhận thừa kế là ông C và ông Q, có xác nhận của ông Lê Văn P1 là trưởng thôn.

Căn cứ để xác định tính tự nguyện của cụ T3 trong di chúc này là không rõ ràng. Bởi di chúc không có người làm chứng. Có hai người chứng kiến là ông C và ông Q lại là những người được hưởng quyền lợi trong nội dung của di chúc. Việc ông P1 trưởng thôn xác nhận cũng không thể hiện thời gian xác nhận, tại lời khai của ông P1, ông cũng chỉ thừa nhận cụ T3 mang giấy đến để xin xác nhận nhưng không rõ thời gian xác nhận ngay sau khi lập giấy hay vào thời gian nào khác. Mặt khác trong hồ sơ phản ánh cùng ngày 25/10/2010 cụ T3 vừa lập biên bản họp gia đình để phân chia tài sản cho các con, vừa lập di chúc, không rõ văn bản nào lập trước, văn bản nào lập sau. Hai văn bản này việc thực hiện và pháp luật điều chỉnh khác nhau.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tất cả các con của cụ T3 và cụ L1 đều khẳng định cụ Vũ Thị L1 không biết chữ, ông C trình bày do đây là di chúc của cả bố và mẹ ông, thể hiện ý chí của bố và mẹ nên bố ông đã tự viết di chúc và ghi tên mẹ ông, mẹ ông là người không biết chữ nên không ký tên vào di chúc chữ viết Vũ Thị L1 là do bố ông viết vào để thể hiện ý chí của cả hai cụ. Điều này khẳng định cụ L1 không hề ký vào bản di chúc và cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh được ý chí tự nguyện của cụ L1 khi lập di chúc. Thứ hai về nội dung di chúc đã định đoạt luôn phần tài sản là diện tích đất mang tên ông Lê Văn Q điều này được chứng minh bởi tại thời điểm năm 2010, diện tích đất này thể hiện tại sổ mục kê, bản đồ địa chính xã N vẽ năm 1998 mang tên chủ sử dụng Lê Văn Q, lời khai của ông C và ông Q cũng khẳng định điều này. Thứ ba di chúc có nhiều trang nhưng người lập không ký tên vào từng trang vì vậy căn cứ vào các Điều 646, 647, 652, 653, 655 và 663 BLDS năm 2005 xác định di chúc vi phạm cả về nội dung và hình thức nên đủ căn cứ xác định di chúc không hợp pháp.

- *Yêu cầu trích công sức và yêu cầu không chia đất cho bà T5:* Xét quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông C không yêu cầu trích công sức, sau đó ông kháng cáo yêu cầu nội dung này. Ông C cho rằng khi ông còn nhỏ khoảng 14, 15 tuổi, khi gia đình làm nhà lần đầu ông là con lớn nên cũng hỗ trợ bố mẹ xe cát, bốc gạch.

Lần sửa nhà ông đang trong quân ngũ có mang tiền về cho bố mẹ sửa nhà. Năm 2008, ông về nghỉ chế độ thì thường xuyên về thăm bố, mẹ và chịu trách nhiệm chính đưa bố mẹ đi viện khi ốm đau. Sau khi Toà sơ thẩm xử vụ thừa kế thì ông có bỏ tiền ra xây mộ cho bố, mẹ.

Xét việc khi còn nhỏ con cái hỗ trợ cha mẹ công việc trong gia đình tùy theo khả năng của mình là việc cần thiết, không phải là căn cứ để yêu cầu công sức, việc đưa tiền cho bố mẹ sửa nhà ông **C** không xuất trình được chứng cứ. Việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ thì ông **C** không sống chung cùng bố mẹ, các đương sự khác không công nhận điều này. Khi cha mẹ qua đời các đương sự đều đóng góp để lo hậu sự. Việc xây mộ cho cha, mẹ diễn ra sau thời điểm Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án thừa kế, ông **C** thừa nhận tự ý làm không bàn bạc, yêu cầu các em cùng đóng góp, giá trị xây mộ là bao nhiêu cũng chưa được thẩm định. Việc làm này xuất phát từ cái tâm và tình cảm của ông **C** đối với bậc sinh thành không thể tự làm rồi yêu cầu Toà trích công sức.

Việc chia di sản bằng hiện vật (đất) cho ai thì Toà án căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh, và nhu cầu về đất để giải quyết trên cơ sở con trai hay con gái đều được hưởng thừa kế như nhau, không phụ thuộc vào sự đồng ý hay không đồng ý của các đương sự khác.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu trích công sức và yêu cầu không chia đất cho bà **T5** của ông **C** là phù hợp.

2.5. Xét kháng cáo bổ sung của bà Lê Hồng D về nội dung yêu cầu trích công sức:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm, nguyên đơn bà **Lê Hồng D** không đề nghị trích công sức trong khối di sản của cha mẹ. Ngày 30/10/2023, Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn xét xử và tuyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST. Ngày 14/11/2023, bà **Lê Hồng D** kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xác định đất của ông **Q** là di sản thừa kế và yêu cầu được chia phần diện tích đất này bằng đất. Đây là nội dung kháng cáo trong hạn và đã được HĐXX xem xét, đánh giá ở phần 2.1 phía trên.

Ngày 27/11/2023, bà **Lê Hồng D** kháng cáo bổ sung nội dung: Yêu cầu trích công sức. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 điều 188 BLTTDS: Trường hợp đã hết thời hạn kháng cáo.

Xét yêu cầu kháng cáo bổ sung này là quá hạn và vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên tòa án không chấp nhận xem xét, giải quyết.

2.6. Xét kháng cáo của ông Lê Hồng C và Lê Văn Q về án phí:

Ông **C** và ông **Q** là người cao tuổi, theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTV – QH khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án cần bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí dân sự có giá ngạch cho 2 ông là phù hợp.

2.7. Xét phần diện tích tăng 7,7m² (so với GCNQSD đất của ông **T3):**

Một nội dung không có kháng cáo, kháng nghị nhưng cần sửa án sơ thẩm đó là: Tại thời điểm đo vẽ bản đồ địa chính xã **N** vẽ năm 2018 được phê duyệt năm 2020 phần diện tích đất của gia đình ông **Lê Văn t** là 1107,7m² đất tăng hơn so với thời kỳ cấp giấy CNQSD đất năm 1996 là 7,7m² việc tăng diện tích là do sai sót trong quá trình đo đạc. Xác minh tại chính quyền địa phương khẳng định diện tích đất tăng này không được cấp giấy CNQSD đất. Tuy nhiên, đất không có tranh chấp với các hộ liền kề, không lấn chiếm đất giao thông. Vì vậy, căn cứ khoản 5 điều 98 Luật đất đai năm 2013 xác định diện tích 7,7m² đất trồng cây lâu năm (tăng so với GCNQSD đất) là di sản của cụ **T3** và cụ **L1**. Chia cho ông **Lê Văn C1** và chấp nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế không yêu cầu ông **C1** phải thanh toán giá trị chênh lệch.

[3] Về án phí: Ông **Lê Văn C1** và **Lê Văn Q** đã trên 60 tuổi, nên căn cứ vào điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của **Q2** về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông **C1** và ông **Q**. Ông **P**, bà **D**, bà **Y**, bà **L**, bà **T1**, bà **T5** không được chấp nhận kháng cáo nên mỗi người phải chịu 300.000đ án phí DSPT, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai từ số 0006864 đến 0006869 ngày 22 tháng 11 năm 2023.

Vì các lẽ trên

Căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228; Khoản 3 Điều 296; Khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà **Lê Hồng D**, bà **Lê Thị L**, bà **Lê Thị Y**, bà **Lê Thị T1**, **Lê Thị bà T5**, ông **Lê Văn P** về nội dung: yêu cầu xác định đất của ông **Q** là di sản thừa kế và yêu cầu được chia phần di sản thừa kế này bằng đất.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Văn Q** yêu cầu chia di sản thừa kế bằng đất.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Hồng C** và ông **Lê Văn Q** về nội dung: yêu cầu đưa đất của ông **Lê Văn P** vào chia di sản thừa kế

- Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Hồng C** về nội dung: xem xét ½ di chúc là hợp pháp, yêu cầu trích công sức, yêu cầu không chia đất cho bà **T5**.

Không chấp nhận kháng cáo bổ sung của bà **Lê Hồng D** về nội dung yêu cầu trích công sức.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Lê Hồng C** và **Lê Văn Q**. Sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự có giá ngạch cho ông **C** và ông **Q**,

- Sửa bản án sơ thẩm xác định diện tích 7,7m² đất trồng cây lâu năm (tăng so với GCNQSD đất) là di sản của cụ **T3** và cụ **L1**. Chia cho ông **Lê Hồng C** được quyền sử dụng và chấp nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế không yêu cầu ông **C** phải thanh toán giá trị chênh lệch.

2. Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 165, Điều 264 và Điều 271, 273 BLTTDS; Điều 611, Điều 612, Điều 613, 623, Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, 2 Điều 651 BLDS năm 2015; Điều 646, 647, 652, 653, 655, 663 BLDS năm 2005. Căn cứ Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của **Q2** về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Lê Hồng D**.

- Xác định di sản thừa kế của cụ **Lê Văn T3** và cụ **Vũ Thị L1** để lại là: 738,8m² trong đó có 150m² đất ở và 588,8m² đất thổ canh tại thửa đất số 783a, tờ bản đồ số 32 đo vẽ năm 2018 được phê duyệt năm 2020 có địa chỉ tại **TDP V, phường N, thị xã N, Thanh Hóa**. Có tổng giá trị là 318.462.300đ. Đã được **UBND huyện T** là **UBND thị xã N**, Thanh Hóa cấp giấy CNQSD đất cho cụ **Lê Văn T3** vào ngày 20/10/1996, số vào sổ cấp giấy 1425. Tổng giá trị di sản thừa kế là 318.297.600đ.

- Xác định diện tích đất 654,7m² tại thửa 784, tờ bản đồ số 32 đo vẽ năm 2018 được phê duyệt năm 2020 có địa chỉ tại **TDP V, phường N, T7** không phải là di sản thừa kế của cụ **Lê Văn T3** và cụ **Vũ Thị L1**.

- Xác định diện tích đất 361,2m² cùng thửa đất mang tên cụ **T3**, cụ **L1** thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông **P** không còn được coi là di sản thừa kế của cụ **T3** và cụ **L1**.

- Chấp nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của ông **Lê Văn P**. Những người được hưởng di sản thừa kế gồm: ông **Lê Hồng C**, **Lê Văn Q**, bà **Lê Thị Y**, **Lê Thị L**, **Lê Hồng D**, **Lê Thị T5** và bà **Lê Thị Tuyết**.

2. Tuyên bố di chúc do ông **Lê Hồng C** xuất trình không hợp pháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu để lại 192,4m² đất vườn làm nhà thờ.

3. Chia di sản thừa kế như sau: Chia di sản thừa kế của ông **Lê Văn T3** và bà **Vũ Thị L1** như sau;

- Giao cho ông **Lê Hồng C** được quyền sử dụng 254m² trong đó có 50m² đất ở và 204m² đất trồng cây lâu năm có trị giá 106.307.900đ. Có vị trí giáp ranh như sau:

Phía Nam giáp đất của bà **Lê Hồng D** có chiều dài 41,11m; Phía Đông giáp hộ ông **Lê Đăng Q1** có chiều rộng 4.37m + 7.69 + 1.74, Phía Bắc giáp hộ ông **Lê Văn Q** có chiều dài 32,5m và phía Tây giáp đường giao thông có chiều rộng 6,11m. Tạm giao cho ông **C** được quản lý, sử dụng 7,7m² đất thừa so với thời điểm cấp giấy chờ kết quả giải quyết của Cơ quan có thẩm quyền nên phía Tây giáp đường giao thông có chiều dài 6,59m theo sơ đồ (thể hiện tại vị trí số 1 của sơ đồ).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Lê Hồng D**, bà **Lê Thị L**, bà **Lê Thị Y**, bà **Lê Thị T1**, **Lê Thị bà T**, ông **Lê Văn Q** không yêu cầu ông **C** phải thanh toán giá trị chênh lệch của 7,7m² đất trồng cây lâu năm (tăng so với GCNQSD đất của cụ **T3**).

+ Giao cho bà **Lê Hồng D** được quyền sử dụng 246,2m² trong đó có 50m² đất ở và 196,2m² đất trồng cây lâu năm trị giá 106.100.000đ. Có vị trí giáp ranh như sau: Phía Nam giáp đất bà **Lê Thị T5** có chiều dài 42,82m; Phía Đông giáp hộ ông **Lê Đăng Q1** có chiều rộng 5,94m; Phía Bắc giáp đất ông **Lê Hồng C** có chiều dài 41,11m và phía Tây giáp đường giao thông có chiều rộng 6.11m (thể hiện tại vị trí số 2 của sơ đồ)

+ Giao cho bà **Lê Thị T5** được sử dụng 246,3 m² trong đó có 50m² đất ở và 196,3 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 106.100.000đ. Phía Nam giáp đất ông **Lê Văn P** có chiều dài 8.07m + 1.84m + 12.09m + 2.57m + 25.18m; Phía Đông giáp hộ bà **Lê Thị H2** có chiều rộng 0.42m + 2.27m + 3.04m; Phía Bắc giáp đất bà **Lê Hồng D** có chiều dài 42.82m và phía Tây giáp đường giao thông có chiều rộng 6.12m (thể hiện tại vị trí số 3 của sơ đồ).

Về phần tài sản trên đất là cây cối và một ngôi nhà xây tường đá, không còn giá trị sử dụng vào phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu.

- Ông **Lê Văn Q**, bà **Lê Thị Y**, **Lê Thị T1** và **Lê Thị L** mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền là 45.471.000 đồng do ông **C**, bà **D**, bà **T5** giao lại như sau:

- Ông **Lê Văn C1** giao lại cho bà **Lê Thị Y** số tiền 45.471.000 đồng.
- Bà **Lê Hồng D** giao lại cho bà **Lê Thị T1** số tiền 45.471.000 đồng.
- Bà **Lê Thị T5** giao lại cho bà **Lê Thị L** số tiền 45.471.000 đồng.
- Ông **C1**, bà **D** và bà **T5** mỗi người phải giao lại cho ông **Lê Văn Q** số tiền 15.157.000đ.

- Các đồng thừa kế được chia quyền sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **thị xã N, tỉnh Thanh Hóa** để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được chia theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất

đôi với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định Điều 357, Khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm ông **C1** và ông **Q**. Ông **P**, bà **D**, bà **Y**, bà **L**, bà **T1**, bà **T5** mỗi người phải chịu 300.000đ án phí DSPT, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai từ số 0006864 đến 0006869 ngày 22 tháng 11 năm 2023 của **Chi cục THSDS thị xã N** (đã nộp đủ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- TAND thị xã Nghi Sơn;
- Chi cục THADS thị xã Nghi Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Dung